

Số: /2023/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

(Dự thảo)

THÔNG TƯ

Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng bao gồm:

1. Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng (Phụ lục I).
2. Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng (Phụ lục II).
3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình, các kết quả chủ yếu đạt được trong các lĩnh vực của ngành Xây dựng; là cơ sở để xây dựng chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

Điều 2. Trách nhiệm thu thập tổng hợp và công bố thông tin

1. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng:
 - a) Vụ Kế hoạch-Tài chính có trách nhiệm tổ chức phổ biến và công bố các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng.

b) Cục trưởng, Vụ trưởng, Viện trưởng các Cục, Vụ, Viện chức năng thuộc Bộ Xây dựng căn cứ vào nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê có trách nhiệm thu thập, tổng hợp trên phạm vi cả nước những chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng, cung cấp cho Vụ Kế hoạch - Tài chính tổng hợp chung và công bố.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Giao Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê trên địa bàn phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng.

b) Chỉ đạo các Sở, ngành, phòng, ban và các cơ quan chuyên môn khác thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện việc thu thập, tổng hợp các thông tin thống kê trên địa bàn thuộc lĩnh vực được phân công, cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước ngành Xây dựng cùng cấp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày / /2023 và thay thế Thông tư số 06/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Tổng cục Thống kê (Bộ KH&ĐT);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Sở Giao thông vận tải-Xây dựng;
- Sở QHKT Hà Nội; TP Hồ Chí Minh;
- Các Cục, Vụ, Viện, Thanh tra Bộ, Trung tâm thông tin thuộc Bộ Xây dựng;
- Công báo; Website của Chính phủ;
- Website của Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KHTC (02b).

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Sinh

Phụ lục I
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023 /TT-BXD ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Mã số	Nhóm, Tên chỉ tiêu
01. Hoạt động đầu tư xây dựng		
1	0101	Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn
2	0102	Tổng số giấy phép xây dựng được cấp
3	0103	Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn
4	0104	Tổng số sự cố về công trình xây dựng
5	0105	Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng
6	0106	Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình
7	0107	Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình
8	0108	Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình
9	0109	Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình
10	0110	Chỉ số giá xây dựng
02. Phát triển đô thị, nông thôn và hạ tầng kỹ thuật		
11	0201	Số lượng đô thị
12	0202	Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu, chi tiết đô thị
13	0203	Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn
14	0204	Tỷ lệ lập Quy chế quản lý kiến trúc
15	0205	Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng
16	0206	Diện tích đất đô thị
17	0207	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị/khu nhà ở
18	0208	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị
19	0209	Tổng công suất cấp nước
20	0210	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung ^(*)
21	0211	Tỷ lệ thoát nước, thu nước sạch
22	0212	Tổng công suất xử lý nước thải khu công nghiệp

STT	Mã số	Nhóm, Tên chỉ tiêu
23	0213	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định
24	0214	Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị
25	0215	Tổng số lượng cây bóng mát được quản lý, chăm sóc
26	0216	Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị
27	0217	Tổng chiều dài đường đô thị
03. Nhà ở, bất động sản và công sở		
28	0301	Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng
29	0302	Tổng số nhà ở hoàn thành trong năm
30	0303	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm (*)
31	0304	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (*)
32	0305	Chỉ số giá giao dịch một số loại bất động sản
33	0306	Chỉ số lượng giao dịch bất động sản
04. Vật liệu xây dựng		
34	0401	Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu thống kê quốc gia Bộ Xây dựng là cơ quan chính chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Phụ lục II

NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH XÂY DỰNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số / 2023 /TT-BXD
ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

01. Hoạt động đầu tư xây dựng

0101. Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Công trình khởi công mới trên địa bàn là công trình đủ điều kiện khởi công xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng và được khởi công xây dựng mới trong năm sau khi chủ đầu tư gửi thông báo cho cơ quan quản lý xây dựng tại địa phương biết để theo dõi, kiểm tra, giám sát theo quy định.

- Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (không bao gồm nhà ở riêng lẻ) là số công trình được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn thu thập, tổng hợp từ các thông tin trong thông báo khởi công do chủ đầu tư gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn.

- Các công trình xây dựng khởi công mới được phân theo các nhóm dự án (theo quy định của Luật đầu tư công) và phân loại theo công năng sử dụng (theo quy định của Luật Xây dựng).

- Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) là toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng của dự án được xác định phù hợp với thiết kế cơ sở và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Quy mô dự án;
- Loại công trình.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý hoạt động xây dựng.

0102. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giấy phép xây dựng là văn bản pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình.

- Giấy phép xây dựng gồm:

+ Giấy phép xây dựng mới;

+ Giấy phép sửa chữa, cải tạo;

+ Giấy phép di dời công trình.

- Tổng số giấy phép xây dựng được cấp là số giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng 2014 cấp trong năm.

+ Giấy phép xây dựng được cấp cho nhà ở riêng lẻ là giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng cấp cho nhà ở riêng lẻ trong năm.

+ Giấy phép xây dựng được cấp cho các công trình/dự án là giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng cấp cho công trình/dự án trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý hoạt động xây dựng.

0103. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn là số công trình vi phạm được phát hiện trong quá trình kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước (các hành vi vi phạm quy định về trật tự xây dựng được quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng).

+ Công trình không phép là công trình đã khởi công xây dựng không có giấy phép xây dựng mà theo quy định khi xây dựng phải có giấy phép xây dựng.

+ Công trình sai phép là công trình đã khởi công xây dựng nhưng xây dựng sai nội dung ghi trong giấy phép xây dựng.

+ Vi phạm khác là các vi phạm ngoài hai nội dung nêu trên (công trình không phép và công trình sai phép).

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Thanh tra Bộ Xây dựng.

- Phối hợp: Cục Quản lý hoạt động xây dựng.

0104. Tổng số sự cố về công trình xây dựng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Sự cố công trình xây dựng là hư hỏng vượt quá giới hạn an toàn cho phép, làm cho công trình xây dựng hoặc kết cấu phụ trợ thi công xây dựng công trình có nguy cơ sập đổ, đã sập đổ một phần hoặc toàn bộ trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng công trình.

- Cấp sự cố được chia thành ba cấp theo mức độ hư hại công trình và thiệt hại về người, bao gồm sự cố cấp I, cấp II và cấp III như sau:

* Sự cố cấp I bao gồm:

+ Sự cố công trình xây dựng làm chết từ 6 người trở lên;

+ Sự cố gây sập đổ công trình; sập đổ một phần công trình hoặc hư hỏng có nguy cơ gây sập đổ toàn bộ công trình cấp I trở lên.

* Sự cố cấp II bao gồm:

+ Sự cố công trình xây dựng làm chết từ 1 đến 5 người;

+ Sự cố gây sập đổ công trình; sập đổ một phần công trình hoặc hư hỏng có nguy cơ gây sập đổ toàn bộ công trình cấp II, cấp III.

* Sự cố cấp III bao gồm các sự cố còn lại ngoài các sự cố công trình xây dựng quy định tại cấp I và cấp II nêu trên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo cấp độ sự cố;

- Loại công trình;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0105. Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng là các công trình được cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư sau khi tiến hành kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành đưa vào sử dụng được quy định tại Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Việc phân loại công trình thực hiện theo Phụ lục I của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Việc phân cấp công trình thực hiện theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Theo cấp công trình;
- Loại công trình.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0106. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình là hư hỏng hoặc sập, đổ của máy, thiết bị, vật tư (trừ thanh cột chống tổ hợp) xảy ra trong quá trình thi công xây dựng gây thiệt hại hoặc có nguy cơ gây thiệt hại cho con người, tài sản.

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0107. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tai nạn lao động (TNLD) là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động trong quá trình thi công xây dựng. TNLD bao gồm 03 loại: TNLD chết người, TNLD nặng, TNLD nhẹ.

- Tổng số vụ TNLD trong thi công xây dựng bao gồm tổng số các vụ TNLD xảy ra do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác trong quá trình thi công xây dựng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo nguyên nhân tai nạn (Do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0108. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng số người chết do TNLĐ là tổng số người chết do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác trong quá trình thi công xây dựng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo nguyên nhân tai nạn (Do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0109. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng số người bị thương do TNLĐ (bao gồm TNLĐ nặng và TNLĐ nhẹ) là tổng số người bị thương do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác trong quá trình thi công xây dựng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo nguyên nhân tai nạn (Do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

0110. Chỉ số giá xây dựng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mức độ biến động (tăng hoặc giảm) của giá xây dựng công trình qua thời gian trên phạm vi cả nước.

Danh mục mặt hàng đại diện được xây dựng theo các nguyên tắc: Vật liệu xây dựng chủ yếu của các công trình xây dựng, đó là các vật liệu xây dựng

chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí vật liệu, phổ biến và có khả năng tồn tại tương đối ổn định, lâu dài trong hoạt động xây dựng; máy và thiết bị thi công xây dựng chủ yếu là những loại máy và thiết bị được sử dụng phổ biến, có tỷ trọng chi phí lớn trong các công trình xây dựng; nhân công xây dựng chủ yếu là những nhân công phổ biến có tỷ trọng chi phí nhân công lớn trong các công trình xây dựng.

Quyền số tính chỉ số giá xây dựng là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất xây dựng của từng nhóm mặt hàng trong tổng giá trị sản xuất xây dựng.

Chỉ số giá xây dựng được tính toán theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n \left(\frac{P_i^t}{P_i^0} \right) W_i^0}{\sum_{i=1}^n W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá xây dựng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

P_i^t, P_i^0 tương ứng là giá mặt hàng xây dựng kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là giá trị sản xuất xây dựng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng.

Chỉ số giá xây dựng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa chỉ số giá xây dựng của từng nhóm mặt hàng đại diện được chọn Điều tra với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng vùng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa chỉ số giá xây dựng của từng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong vùng với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng cả nước được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa chỉ số giá xây dựng của từng vùng với quyền số tương ứng.

2. Phân tổ chủ yếu

Nhóm sản phẩm: Theo loại công trình.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Số liệu từ dữ liệu các yếu tố chi phí (vật liệu, nhân công, máy thi công) do địa phương công bố.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện Kinh tế xây dựng.

02. Phát triển đô thị, nông thôn và hạ tầng kỹ thuật

0201. Số lượng đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng đô thị là tổng số đô thị toàn quốc từ loại đặc biệt đến loại V đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận. Đô thị được phân thành 06 loại.

Đô thị phân theo loại đô thị thành 6 loại như sau:

- Đô thị loại đặc biệt là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- Đô thị loại I;
- Đô thị loại II;
- Đô thị loại III;
- Đô thị loại IV;
- Đô thị loại V.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại đô thị;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển đô thị.

0202. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu, chi tiết đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Diện tích đất xây dựng đô thị là diện tích đất xây dựng được xác định theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị đã được phê duyệt đang trong thời hạn hiệu lực của quy hoạch đô thị.

- Diện tích quy hoạch đối với quy hoạch phân khu (QHPK) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án QHPK (QHCT tỷ lệ 1/2000 được phê duyệt trước khi Luật quy hoạch đô thị có hiệu lực) trong đô thị tương ứng được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

- Diện tích quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết (QHCT) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị tương ứng đó được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có QHPK đô thị được duyệt}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có QHCT đô thị được duyệt}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0203. Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn là tỷ lệ phần trăm tổng số xã đã có quy hoạch xây dựng xã nông thôn theo quy định của Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BTNMT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 hoặc đã có quy hoạch chung xây dựng xã theo quy định Luật Xây dựng năm 2014 trên tổng số xã trên địa bàn tỉnh.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ lập quy hoạch xây dựng nông thôn (\%)} = \frac{\text{Số xã đã có quy hoạch nông thôn}}{\text{Tổng số xã trên địa bàn tỉnh}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0204. Tỷ lệ lập Quy chế quản lý kiến trúc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy chế quản lý kiến trúc để quản lý kiến trúc tại các địa phương, thực hiện theo Luật Kiến trúc, được lập cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Nội dung Quy chế quản lý kiến trúc bao gồm các quy định về quản lý kiến trúc đối với toàn bộ khu vực lập quy chế; kiến trúc cho những khu vực, tuyến đường cụ thể; xác định yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc của địa phương; xác định khu vực cần lập thiết kế đô thị riêng, tuyến phố, khu vực cần ưu tiên chỉnh trang và kế hoạch thực hiện; khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù; quy định về quản lý kiến trúc đối với nhà ở, công trình công cộng, công trình phục vụ tiện ích đô thị, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc; quy định về quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị; quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc.

Tỷ lệ lập Quy chế quản lý kiến trúc là tỷ lệ phần trăm số lượng Quy chế quản lý kiến trúc được duyệt trên tổng số Quy chế quản lý kiến trúc được xác định theo Kế hoạch triển khai Quyết định số 1246/QĐ-TTg ngày 19/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ lập Quy chế quản lý kiến trúc (\%)} = \frac{\text{Tổng số Quy chế quản lý kiến trúc được duyệt}}{\text{Tổng số Quy chế quản lý kiến trúc theo Kế hoạch}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0205. Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thiết kế đô thị riêng là thiết kế đô thị không nằm trong các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. Đối tượng lập thiết kế đô thị riêng gồm: Thiết kế đô thị cho một tuyến phố; Thiết kế đô thị cho các ô phố, lô phố.

- Tổng số đồ án thiết kế đô thị riêng theo danh mục là số đồ án được xác định trong danh mục do UBND cấp tỉnh đưa vào theo kế hoạch cải tạo đô thị trong chương trình phát triển kinh tế xã hội của đô thị theo giai đoạn (Điều 45,46 Nghị định 37/NĐ-CP ngày 07/4/2010) và kế hoạch quy hoạch hằng năm của UBND cấp tỉnh (Khoản 2, Điều 32, Luật Quy hoạch đô thị).

- Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng là tỷ lệ phần trăm số lượng đồ án thiết kế đô thị riêng được duyệt trên tổng số đồ án thiết kế đô thị riêng được xác định trong danh mục do UBND cấp tỉnh đưa vào theo kế hoạch cải tạo đô thị trong chương trình phát triển kinh tế xã hội của đô thị theo giai đoạn (Điều 45,46 Nghị định 37/NĐ-CP ngày 07/4/2010) và kế hoạch quy hoạch hằng năm của UBND cấp tỉnh (Khoản 2, Điều 32, Luật Quy hoạch đô thị).

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ lập thiết kế đô thị riêng (\%)} = \frac{\text{Tổng số đồ án thiết kế đô thị riêng được duyệt}}{\text{Tổng số đồ án theo danh mục}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0206. Diện tích đất đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất đô thị là diện tích đất theo ranh giới hành chính đô thị, gồm: đất nội thành, ngoại thành thuộc thành phố, đất nội thị, ngoại thị thuộc thị xã và đất thị trấn.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đất xây dựng đô thị thực tế đã phát triển; Đất Cây xanh; Đất giao thông, bến bãi đỗ xe;

- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Phát triển đô thị;

- Phối hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0207. Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị/khu nhà ở

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị là dự án được đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hình thành từ một đơn vị ở trở lên theo quy hoạch phân khu được phê duyệt hoặc dự án có quy mô sử dụng đất từ 20 ha trở lên đối với trường hợp quy hoạch phân khu không xác định rõ các đơn vị ở.

- Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở là dự án đầu tư xây dựng cụm công trình nhà ở tại đô thị được đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy hoạch được phê duyệt có quy mô sử dụng đất nhỏ hơn 20ha và không thuộc trường hợp dự án đầu tư xây dựng khu đô thị.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại dự án (Dự án đang đầu tư xây dựng, dự án đã phê duyệt chưa đầu tư xây dựng);

- Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển đô thị.

0208. Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị quy định tại chỉ tiêu này bao gồm các dự án đường giao thông đô thị; dự án nhà máy, trạm cấp nước; dự

án nhà máy, trạm xử lý chất thải rắn sinh hoạt, dự án công viên cây xanh, dự án cải tạo chỉnh trang đô thị.

2. Phân tổ chủ yếu

Dự án đã hoàn thành đến kỳ báo cáo, dự án đang thực hiện đầu tư xây dựng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Phát triển đô thị.

0209. Tổng công suất cấp nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thiết kế của các nhà máy nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

- Tổng công suất khai thác của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thực tế cung cấp vào mạng lưới đường ống qua đồng hồ tổng của các nhà máy nước.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đô thị;
- Thiết kế, khai thác;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0210. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thấp cấp nước tập trung (Giải thích chỉ tiêu được Quy định tại Nghị định 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung so với tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Dân số đô thị là dân số sống ở các đô thị từ loại V đến loại đặc biệt.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0211. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lượng nước thất thoát, thất thu là lượng nước hao hụt trên mạng lưới đường ống và lượng nước đã sử dụng nhưng không thu được tiền nước.

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch là tỷ lệ phần trăm lượng nước thất thoát, thất thu trong tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng.

- Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng là lượng nước thực tế phát vào mạng lưới đường ống cấp nước được xác định qua đồng hồ đo nước tại nhà máy nước.

- Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng là tổng lượng nước thực tế khách hàng đã dùng nước và đã trả tiền nước.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch (\%)} = \frac{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng} - \text{Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng}}{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại đô thị;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0212. Tổng công suất xử lý nước thải khu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải khu công nghiệp (khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp) là tổng công suất thiết kế của các nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn. Thống kê theo số lượng các nhà máy xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật (quy mô, công suất nhà máy) tại các khu công nghiệp. Đơn vị tính: $m^3/ngày.đêm$.

- Tổng công suất khai thác xử lý nước thải khu công nghiệp là tổng công suất vận hành thực tế xử lý tại các nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp đã đưa vào vận hành trên địa bàn. Đơn vị tính: $m^3/ngày.đêm$.

2. Phân tổ chủ yếu

- Khu công nghiệp (khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0213. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nước thải đô thị: là nước đã qua sử dụng và được xả thải ra môi trường xung quanh hoặc hệ thống thoát nước. Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định là tỷ lệ phần trăm dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải trên tổng dân số đô thị.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn theo quy định (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100\%$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đô thị;
- Tỉnh/ thành phố Trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành xây dựng.

214. Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị tại kỳ báo (\%)} = \frac{\text{Diện tích đất giao thông đô thị}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0215. Tổng số lượng cây bóng mát được quản lý, chăm sóc

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng số lượng cây bóng mát được quản lý, chăm sóc là tổng số cây bóng mát trồng trên đường, phố và trong công viên, vườn hoa, khu vực công cộng khác tại các đô thị trên địa bàn được quản lý, chăm sóc.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại đô thị;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0216. Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị theo quy hoạch là tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi đảm bảo tiếp cận của người dân được xác định trong các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị. Thống kê theo số lượng và diện tích (ha).

- Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị đưa vào khai thác, quản lý là tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi đảm bảo tiếp cận của người dân đã được đầu tư xây dựng, bàn giao, quản lý khai thác. Thống kê theo số lượng và diện tích (ha).

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại đô thị;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

0217. Tổng chiều dài đường đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Đường đô thị là đường nằm trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị. Cấp đường đô thị xác định theo QCVN 07-4:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông.

- Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên.

- Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên được ngầm hóa hệ thống đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng.

- Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên được chiếu sáng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đô thị;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hạ tầng kỹ thuật.

03. Nhà ở, bất động sản và công sở

0301. Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà ở công vụ là nhà ở do Nhà nước đầu tư xây dựng (bao gồm cả mua, thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ) được dùng để cho các đối tượng thuộc diện được ở nhà công vụ theo quy định của Luật Nhà ở 2014; Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; Thông tư 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng.

Các đối tượng được thuê nhà ở công vụ được quy định gồm:

* Cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước thuộc diện ở nhà công vụ trong thời gian đảm nhận chức vụ;

* Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 1 điều 32 Luật nhà ở 2014 được điều động, luân chuyển đến công tác tại cơ quan trung ương giữ chức vụ từ cấp Thứ trưởng và tương đương trở lên; được điều động, luân chuyển đến công tác tại địa phương giữ chức vụ từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở và tương đương trở lên;

* Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội không thuộc diện quy định tại điểm b khoản 1 điều 32 Luật nhà ở 2014 được điều động, luân chuyển đến công tác tại xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

* Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được điều động, luân chuyển theo yêu cầu quốc phòng, an ninh, trừ đối tượng mà pháp luật quy định phải ở trong doanh trại của lực lượng vũ trang;

* Giáo viên đến công tác tại khu vực nông thôn, xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

* Bác sĩ, nhân viên y tế đến công tác tại khu vực nông thôn, xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

* Nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng theo quy định của Luật khoa học và công nghệ.

- Số lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng là tổng số các căn hộ chung cư/nhà liền kề/riêng biệt thự hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

- Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng là tổng diện tích căn hộ chung cư/nhà liền kề/riêng biệt thự tính theo m^2 hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp tính:

* Mỗi căn hộ chung cư/nhà ở liền kề/riêng biệt thự hiện có và sử dụng trên địa bàn tại thời điểm báo cáo được tính là một đơn vị;

* Đối với tính diện tích căn hộ chung cư: diện tích căn hộ chung cư (theo diện tích thông thủy) được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...);

* Đối với tính diện tích nhà ở liền kề/riêng biệt thự: diện tích nhà ở liền kề/riêng biệt thự được tính bằng diện tích sàn xây dựng để sử dụng cho mục đích để ở của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu 4m² thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà (căn hộ, nhà liền kề, biệt thự);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý nhà và TT BĐS.

0302. Tổng số nhà ở hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng số nhà ở hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

- Số lượng nhà ở hoàn thành gồm số lượng các căn hộ, căn nhà được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà (căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý nhà và TT BĐS.

0303. Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm

(Giải thích chỉ tiêu được Quy định tại Nghị định 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, gồm diện tích các căn hộ, căn nhà tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả diện tích những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

Phương pháp tính:

- Đối với căn hộ chung cư:

Diện tích căn hộ chung cư được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...).

- Đối với nhà ở riêng lẻ:

+ Diện tích nhà ở riêng lẻ được tính bằng diện tích sàn xây dựng sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như: Nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

+ Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1 m trở lên và diện tích tối thiểu 4 m² thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà (nhà chung cư/nhà ở riêng lẻ);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý nhà và TT BĐS.

0304. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

(Giải thích chỉ tiêu được Quy định tại Nghị định 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng diện tích căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm (tính theo m²).

Phương pháp tính:

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm được xác định bằng cách cộng toàn bộ số lượng các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng. Mỗi căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tại thời kỳ báo cáo được tính là một đơn vị;

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (đơn vị tính m²) được xác định bằng cách cộng toàn bộ diện tích các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng và diện tích mở rộng sau khi cải tạo nhà ở);

- Các nguyên tắc xác định diện tích nhà ở tương tự như nguyên tắc xác định tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại nhà (nhà chung cư/nhà ở riêng lẻ);

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Quản lý nhà và TT BĐS.

0305. Chỉ số giá giao dịch một số loại bất động sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá giao dịch bất động sản: là giá bán bình quân của loại bất động sản (theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định số 44/NĐ-CP ngày 29/06/2022 của Chính phủ) được giao dịch lần đầu và thành công trong kỳ báo cáo giữa chủ đầu tư dự án bất động sản và người mua bất động sản.

Chỉ số giá giao dịch một số loại bất động sản là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mức độ biến động về giá giao dịch bình quân thành công của một số loại bất động sản gồm: Nhà ở riêng lẻ (biệt thự, nhà liền kề), căn hộ chung cư để ở, đất để xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền) theo thời gian.

Phương pháp tính

Công thức tính toán giá giao dịch bình quân bất động sản: theo công thức bình quân nhân giản đơn cho từng phân loại bất động sản trong kỳ tính toán như sau:

$$G_{i,v}^t = \left(\prod_{j=1}^n G_j^i \right)^{1/n}$$

Trong đó: $G_{i,v}^t$ là giá giao dịch bình quân kỳ (t) của phân loại bất động sản i, khu vực v;

G_j^i là giá giao dịch của phân loại bất động sản i trong giao dịch thứ j; n là số lượng giao dịch thu thập giá trong kỳ (t).

Quy trình tổng hợp giá bình quân: Chỉ tính giá bình quân cho từng khu vực, không tính giá bình quân cho toàn tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

Tính chỉ số giá giao dịch một số loại bất động sản kỳ tính toán

- Kỳ tính toán là kỳ cần xác định để so với kỳ gốc hoặc so với kỳ tính toán khác theo quý và năm (so với kỳ trước và cùng kỳ năm trước).

Công thức tính toán: chỉ số giá giao dịch một số loại bất động sản được tính toán theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{G_i^t}{G_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá một số loại bất động sản tại kỳ tính toán (t) so với kỳ gốc cố định (0);

G_i^t, G_i^0 tương ứng là giá giao dịch bất động sản kỳ tính toán (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{P_i^0}{\sum_{i=1}^n P_i^0} \quad \text{là quyền số tại kỳ gốc cố định (0);}$$

P_i^0 là giá trị giao dịch bất động sản ở kỳ gốc cố định (0);

n là số loại bất động sản.

Quy trình tổng hợp chỉ số giá: Chỉ số giá giao dịch một số loại bất động sản được tính toán theo trình tự như sau:

(1) *Tính chỉ số giá giao dịch của từng phân loại bất động sản cho từng khu vực ($I_{P.BĐSZ}^{KVi}$)*

Chỉ số giá giao dịch của từng phân loại bất động sản đối với từng khu vực được xác định theo công thức sau:

$$I_{P.BĐSZ}^{KVi} = \frac{G_s^z}{G_o^z} \times 100\% \quad (1)$$

Trong đó:

- G_s^z : giá giao dịch bình quân của phân loại bất động sản thứ z tại kỳ tính toán (đồng/m²);

- G_o^z : giá giao dịch bình quân của phân loại bất động sản thứ z tại kỳ gốc (đồng/m²).

- Giá giao dịch bình quân của phân loại bất động sản thứ z tại thời điểm gốc (G_o^z) xác định theo số liệu thống kê về giá giao dịch bình quân tại kỳ gốc của bất động sản đại diện trong phân loại.

- Giá giao dịch bình quân của phân loại bất động sản thứ z tại kỳ tính toán (G_s^z) xác định trên cơ sở số liệu về giá giao dịch bình quân của bất động sản đại diện tại kỳ tính toán.

+ Đối với trường hợp xác định chỉ số hàng quý, giá giao dịch bình quân của phân loại bất động sản là giá giao dịch bình quân trong quý.

+ Đối với trường hợp xác định chỉ số hàng năm, giá giao dịch bình quân của phân loại bất động sản là giá giao dịch bình quân trong năm.

Việc xác định chỉ số giá giao dịch của từng loại bất động sản được thực hiện trên cơ sở phân loại theo Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Phân loại bất động sản để tính chỉ số giá giao dịch của từng loại bất động sản

Stt	Loại bất động sản	Phân loại bất động sản
1	Nhà ở riêng lẻ để bán	Nhà ở riêng lẻ trong các dự án đầu tư xây dựng nhà ở
2	Căn hộ chung cư để bán	Nhà ở chung cư trong các dự án đầu tư xây dựng nhà ở
3	Đất nền chuyển nhượng	Đất nền trong các dự án đầu tư xây dựng nhà ở

Tính chỉ số giá giao dịch của từng loại bất động sản cho từng khu vực
($I_{BĐSj}^{KVi}$)

Chỉ số giá giao dịch của từng loại bất động sản đối với từng khu vực ($I_{BĐSj}^{KVi}$) được xác định theo công thức sau:

$$I_{BĐSj}^{KVi} = \prod_{z=1}^e (I_{P.BĐS_z}^{KVi})^{W_{P.BĐS_z}^{KVi}} \quad (2)$$

Trong đó:

- $I_{P.BĐS_z}^{KVi}$: chỉ số giá giao dịch của phân loại bất động sản thứ z trong loại bất động sản thứ j thuộc khu vực thứ i ($z=1 \div e$);
- $W_{P.BĐS_z}^{KVi}$: tỷ trọng giá trị giao dịch bất động sản của phân loại bất động sản thứ z

trong loại bất động sản thứ j thuộc khu vực thứ i , với $\sum_{z=1}^e W_{P.BĐS_z}^{KVi} = 1$;

- e: số lượng phân loại bất động sản trong loại bất động sản thứ j thuộc khu vực thứ i.

- Chỉ số giá giao dịch của phân loại bất động sản thứ z trong loại bất động sản thứ j thuộc khu vực thứ i ($I_{P.BĐSj}^{KVi}$) xác định theo công thức (1);

- Tỷ trọng giá trị giao dịch bất động sản của phân loại bất động sản thứ z trong loại bất động sản thứ j thuộc khu vực thứ i ($W_{P.BĐSj}^{KVi}$) xác định theo công thức sau:

$$W_{P.BĐSj}^{KVi} = \frac{P_{P.BĐSj}^{KVi}}{\sum_{z=1}^e P_{P.BĐSj}^{KVi}} \quad (3)$$

Trong đó:

- $P_{P.BĐSj}^{KVi}$: giá trị giao dịch bất động sản của phân loại bất động sản thứ z trong loại bất động sản thứ j thuộc khu vực thứ i, là giá trị giao dịch tính toán trong năm gốc. Tỷ trọng giá trị giao dịch được sử dụng cố định.

Tính chỉ số giá giao dịch của từng loại bất động sản của địa phương
($I_{BĐSj}$)

Chỉ số giá giao dịch của từng loại bất động sản được xác định theo công thức sau:

$$I_{BĐSj} = \prod_{i=1}^m (I_{BĐSj}^{KVi})^{W_{BĐSj}^{KVi}} \quad (4)$$

Trong đó:

- $I_{BĐSj}^{KVi}$: chỉ số giá giao dịch của loại bất động sản thứ j trong khu vực thứ i ($i=1 \div m$);

- $W_{BĐSj}^{KVi}$: tỷ trọng giá trị giao dịch bất động sản của loại bất động sản thứ j trong khu vực thứ i, với $\sum_{i=1}^m W_{BĐSj}^{KVi} = 1$;

- m: số khu vực tính toán của loại hình bất động sản thứ j, phụ thuộc vào thực tế của địa phương

- Chỉ số giá giao dịch của loại bất động sản j tại khu vực thứ i ($I_{BĐSj}^{KVi}$) xác định theo công thức (2);

- Tỷ trọng giá trị giao dịch bất động sản của loại bất động sản thứ j trong khu vực thứ i ($W_{BĐSj}^{KVi}$) được xác định theo công thức sau:

$$W_{BĐSj}^{KVi} = \frac{P_{BĐSj}^i}{\sum_{i=1}^m P_{BĐSj}^i} \quad (5)$$

Trong đó:

- $P_{BĐSj}^i$: giá trị giao dịch bất động sản của loại bất động sản thứ j trong khu vực thứ i, là giá trị giao dịch tính toán trong năm gốc. Tỷ trọng giá trị giao dịch bất động sản được sử dụng cố định.

Tính chỉ số giá giao dịch chung cho một số loại bất động sản tại địa phương (RPI)

Chỉ số giá giao dịch chung cho một số loại bất động sản tại địa phương được xác định theo công thức sau:

$$RPI = \prod_{j=1}^n (I_{BĐSj})^{W_{BĐSj}} \quad (6)$$

Trong đó:

+ $I_{BĐSj}$: chỉ số giá giao dịch của loại bất động sản thứ j ($j=1 \div n$).

+ $W_{BĐSj}$: tỷ trọng giá trị giao dịch của loại bất động sản thứ j,

với $\sum_{j=1}^n W_{BĐSj} = 1$;

+ n: số loại bất động sản lựa chọn tính toán;

- Chỉ số giá giao dịch của loại bất động sản thứ j ($I_{BĐSj}$) được xác định theo công thức (4);

- Tỷ trọng giá trị giao dịch bất động sản đối với các loại bất động sản thứ j ($W_{BĐSj}$) được xác định theo công thức sau:

$$W_{BĐSj} = \frac{P_{BĐSj}}{\sum_{j=1}^n P_{BĐSj}} \quad (7)$$

Trong đó:

+ P_{BDSj} : giá trị giao dịch đối với loại bất động sản thứ j, là giá trị giao dịch tính toán trong năm gốc. Tỷ trọng giá trị giao dịch bất động sản được sử dụng cố định.

* Giá giao dịch bình quân bất động sản: được xác định bằng giá trung bình của các giao dịch tại từng khu vực theo từng loại bất động sản

* Đơn vị tính: Đồng/m²

* Kỳ tính toán: hàng quý.

3. Phân tổ chủ yếu

Loại bất động sản.

+ Nhà ở riêng lẻ (biệt thự, nhà liền kề),

+ Căn hộ chung cư để ở

+ Đất để xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền)

4. Kỳ công bố: Quý, năm.

5. Nguồn số liệu:

Báo cáo theo quy định của Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 và Điều tra, khảo sát.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản chủ trì, phối hợp, cùng các Sở Xây dựng địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

0306. Chỉ số lượng giao dịch bất động sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng giao dịch bất động sản: là số lượng sản phẩm bất động sản được giao dịch lần đầu và thành công trong kỳ báo cáo giữa chủ đầu tư dự án bất động sản và người mua bất động sản (phản ánh tình hình giao dịch tại thị trường sơ cấp đối với từng loại bất động sản).

Chỉ số lượng giao dịch bất động sản là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mức độ biến động về số lượng giao dịch thành công của một số loại bất động sản gồm: Nhà ở riêng lẻ (biệt thự, nhà liền kề), căn hộ chung cư để ở, đất để xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền) theo thời gian.

*** Phương pháp tính:**

* Chỉ số lượng bất động sản được giao dịch được xác định bằng tổng số lượng từng loại bất động sản (đơn vị tính: cái/căn hộ) được giao dịch thành công trong kỳ.

Bảng 2. Phân loại bất động sản để tính chỉ số lượng của
từng loại bất động sản

Stt	Loại bất động sản	Phân loại bất động sản
1	Nhà ở riêng lẻ để bán	Nhà ở riêng lẻ trong các dự án đầu tư xây dựng nhà ở
2	Căn hộ chung cư để bán	Nhà ở riêng lẻ trong các dự án đầu tư xây dựng nhà ở
3	Đất nền chuyển nhượng	Đất nền trong các dự án đầu tư xây dựng nhà ở

* Chỉ số lượng bất động sản được xác định theo công thức sau:

$$\text{Chỉ số lượng GD BDS} = \frac{\text{Lượng GD BDS tại thời điểm tính toán}}{\text{Lượng GD BDS tại thời điểm gốc}} \times 100\% \quad (2)$$

* Đơn vị tính: - Lượng GD BDS là cái, căn

- Chỉ số lượng GD BDS là %

* Kỳ tính toán: hàng quý.

* Thời điểm so sánh: + Quý trước so với quý sau,

+ Năm trước so với năm sau

+ Từng quý và năm so với cùng kỳ năm trước

2. Phân tổ chủ yếu

Loại bất động sản.

+ Nhà ở riêng lẻ (biệt thự, nhà liền kề),

+ Căn hộ chung cư để ở

+ Đất để xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền)

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu:

Báo cáo theo quy định của Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 và Điều tra, khảo sát.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản chủ trì, phối hợp, cùng các Sở Xây dựng địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

04. Vật liệu xây dựng

0401. Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Vật liệu xây dựng chủ yếu là các loại vật liệu xây dựng được quản lý và quy hoạch trên phạm vi toàn quốc bao gồm: xi măng, vật liệu ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, vôi...;

- Công suất thiết kế là tổng công suất tối đa đạt được theo thiết kế;
- Sản lượng sản xuất là quá trình kết hợp các nguồn lực để tạo ra sản phẩm;
- Sản lượng tiêu thụ là sản phẩm vật liệu xây dựng được bán ra trên thị trường.

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Vật liệu xây dựng.